

## FIRST SEMESTER REVISION GRADE 8

## I. VOCABULARY

## UNIT 2: SENSATIONS

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	activist	(n)	/'æktɪvɪst/	nhà hoạt động
2.	alpaca	(n)	/æl'pækə/	lạc đà không bướu
3.	anosmic	(adj)	/æn'ɒz.mɪk / /æn'ɑːz.mɪk /	mất khứu giác
4.	apparently	(adv)	/ə'pærəntli/	hình như
5.	artificial	(adj)	/'ɑːtɪ'fɪʃl/ /'ɑːrtɪ'fɪʃl/	nhân tạo
6.	article	(n)	/'ɑːtɪkl/ /'ɑːrtɪkl/	bài báo
7.	archive	(n)	/'ɑːkaɪv/ /'ɑːrkaɪv/	lưu trữ
8.	absolutely	(adv)	/'æbsəluːtli /	một cách tuyệt đối
9.	amazing	(adj)	/ə'meɪzɪŋ /	kinh ngạc
10.	advert (short for advertisement)	(n)	/'ædvɜːt / /əd'vɜːtɪsmənt/ /ædvər'taɪzmənt/	quảng cáo
11.	blind	(adj)	/blaɪnd /	mù
12.	contact	(n)	/'kɒntækt/ /'kɑːntækt/	sự tiếp xúc
13.	creamy	(adj)	/'kriːmi/	nhều kem
14.	craze	(n)	/kreɪz /	mốt( sự say mê cái gì trong thời gian ngắn)
15.	deaf	(adj)	/def/	điếc
16.	decade	(n)	/'dekeɪd/ /dɪ'keɪd/	thập kỷ
17.	delicious	(adj)	/dɪ'lɪʃəs/	thơm ngon
18.	delta	(n)	/'deltə/	châu thổ, đồng bằng
19.	description	(n)	/dɪ'skrɪpʃn/	sự mô tả
20.	disgusting	(adj)	/dɪs'gʌstɪŋ/	Làm kinh tởm
21.	enormous	(adj)	/'ɪnɔːməs/	khổng lồ
22.	exhausted	(adj)	/ɪg'zɔːstɪd/	kiệt sức
23.	extraordinary	(adj)	/'ɪk'strɔːdnri/ /'ɪk'strɔːrdənəri/	lạ thường , khác thường
24.	fancy	(v)	/'fænsi/	thích, muốn
25.	fantastic	(adj)	/'fæn'tæstɪk/	tuyệt vời, rất tốt
26.	fascinating	(adj)	/'fæsmɪnɪŋ /	hấp dẫn, quyến rũ
27.	flavour	(n)	/'fleɪvə(r)/ /'fleɪvər/	vị ngon, mùi thơm
28.	flared trouser	(n)	/fleəd 'traʊzə(r) / /flɛrd 'traʊzər/	quần ống loe

29.	floating market	(n)	/'fləʊtɪŋ 'mɑ:kɪt/	chợ nổi
30.	flute	(n)	/flu:t/	ống sáo
31.	folk	(adj)	/fəʊk/	(thuộc) dân gian ( dân ca)
32.	fragrance	(n)	/'freɪgrəns/	hương thơm
33.	furious	(adj)	/'fjʊəriəs/	giận dữ, điên tiết
34.	hearing	(n)	/'hɪərɪŋ/ /'hɪrɪŋ/	thính giác
35.	harmonious	(adj)	/hɑ:'məʊniəs/ /hɑ:r'məʊniəs/	hài hòa
36.	intensifier	(n)	/ɪn'tensɪfaɪə(r)	từ tăng cường, nhấn mạnh (làm mạnh nghĩa, như so, such, very)
37.	lasagne	(n)	/lə'zænjə/ /lə'zɑ:njə/	mì Ý dạng lá
38.	majority	(n)	/mə'dʒɔrəti/ /mə'dʒɔ:rəti/	đa số
39.	memory	(n)	/'meməri/	trí nhớ
40.	mint	(n)	/mɪnt/	cây bạc hà
41.	miserable	(adj)	/'mɪzrəbl/	cực khổ, nghèo nàn
42.	odour	(n)	/'əʊdə(r)/ /'əʊdə/	mùi
43.	pastel	(n)	/'pæstl/ /pæ'stel/	màu nhạt
44.	perfume	(n)	/'pɜ:fju:m/	nước hoa
45.	perfumery	(n)	/pə'fju:məri/	cửa hàng, xưởng chế biến nước hoa
46.	plain	(adj)	/pleɪn/	trơn , một màu
47.	patterned	(adj)	/'pætənd/ /'pætərnd/	được trang trí (hoa văn, họa tiết)
48.	recommend	(v)	/,rekə'mend/	giới thiệu
49.	result	(n)	/rɪ'zʌlt/	kết quả
50.	resident	(n)	/'rezɪdənt/	cư dân
51.	roller coaster	(n)	/'rəʊlə kəʊstə(r)/ /'rəʊlə r kəʊstər/	tàu lượn siêu tốc
52.	scary	(adj)	'skeəri/or/'skeri/	rùng rợn, sợ hãi
53.	sensation	(n)	/sen'seɪʃn/	cảm giác
54.	sense	(n)	/sens/	giác quan
55.	sight	(n)	/saɪt/	thị giác
56.	suppose	(v)	/sə'pəʊz/	cho là, giả sử
57.	smell	(v)	/smel/	khứu giác
58.	speciality	(n)	/,speʃɪ'æləti/	đặc sản
59.	terrifying	(adj)	/'terɪfaɪɪŋ/	gây sợ hãi
60.	taste	(n)	/teɪst/	vị giác
61.	tasteless	(adj)	/'teɪstləs/	vô vị
62.	texture	(n)	/'tekstʃə(r)/ /'tekstʃər/	kết cấu
63.	totally	(adv)	/'təʊtəli/	hoàn toàn, tổng cộng
64.	touch	(n)	/tʌtʃ/	xúc giác
65.	vibrant	(adj)	/'vaɪbrənt/	sáng, đầy năng lượng
66.	visual	(adj)	/'vɪʒuəl/	(thuộc) thị giác

67.	weird	(adj)	/wiəd/ /wɪrd/	kỳ lạ
-----	-------	-------	------------------	-------

## UNIT 3: ADVENTURE

### I/ LESSON 1:

1. Adventure /əd'ventʃə/ (n): An usual, exciting, and possibly dangerous trip or experience Adventurous /əd'ventʃərəs/ (adj) Adventurously /əd'ventʃərəsli/ (adv) Adventurer /əd'ventʃərə[r]/ (n): a person who seeks adventure or fortune	Sự phiêu lưu/ Sự mạo hiểm  Thích phiêu lưu/ Liều lĩnh Một cách liều lĩnh Người thích phiêu lưu mạo hiểm
2. Nature /'neɪtʃə/ (n) Natural /'nætʃərəl/ (adj) Naturally (adv)	Thiên nhiên/ Tự nhiên Tự nhiên
3. Feature /'fi:tʃə/ (n): a mark by which anything is known	Đặc trưng
4. Scuba- diving /'skju:bə ,daɪvɪŋ / (n)	Lặn dùng bình dưỡng khí
5. Enormous /i'no:məs/ (adj): very large Enormousness /i'no:məsnɪs/ (n)	Khổng lồ Sự khổng lồ
6. Cave /keɪv/ (n)	Hang động
7. Valley /'væli/ (n)	Thung lũng
8. Spectacular /spek'tækjələ(r)/ (adj): impressive; dramatic	Ấn tượng/ Đẹp mắt/ Ngoạn mục
8. Fall /fɔ:l/ (n)	Thác
9. Wildlife /'waɪldlaɪf/ (n)	Đời sống hoang dã
10. Rainforest /'reɪnfɒrɪst/ (n): A forest in a tropical area that receives a lot of rain	Rừng mưa nhiệt đới
11. Surf /sɜ:f/ (v)/ (n)	Lướt sóng/ Sóng vỗ
12. Wave /weɪv/ (n): a moving ridge, larger than a ripple, moving on the surface of water	Sóng
13. Dune /dju:n/ (n): A hill of sand near a beach or in a desert	Cồn/ Đụn cát
14. Desert /di'zɜ:t/ (n)	Sa mạc

### II/ LESSON 2: READING

1. Author /'ɔ:θə(r)/ (n): a person who writes books or the person who wrote a particular book	Tác giả
2. Audience /'ɔ:diəns/ (n)	Khán giả
3. Intend /ɪn'tend/ (v): to have a plan <input checked="" type="checkbox"/> Intention /ɪn'tenʃn/ (n): what you plan to do <input checked="" type="checkbox"/> Intentional /ɪn'tenʃnəl/(adj) <input checked="" type="checkbox"/> # Unintentional / ,ʌnɪn'tenʃnəl/ (adj)	Dự định  Ý định Có chủ đích/ Cố tình/ Cố ý Không cố ý/ Không chủ tâm
<input checked="" type="checkbox"/> Inspire /ɪn'spaɪə(r)/ (v): to give somebody the desire <input checked="" type="checkbox"/> Inspiration / ,ɪnspə'reɪʃn/ (n) <input checked="" type="checkbox"/> Inspirational / ,ɪnspə'reɪʃnəl/ (adj)	Gây cảm hứng Cảm hứng Truyền cảm hứng
4. Professor /prə'fesə(r)/ (n): a university teacher of the highest rank	Giáo sư
5. Yacht (n)	Thuyền buồm đua
6. Advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ (n)/(v) <input checked="" type="checkbox"/> # Disadvantage / ,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ (n)/(v)	Thuận lợi/ Tạo điều kiện thuận lợi Khó khăn/ Bất lợi/ Gây bất lợi
7. Set off (pv): to begin a journey	Khởi hành
8. Leave behind (pv): to leave a person, place or state permanently	Bỏ lại phía sau/ từ bỏ/ Tạm gác lại

9. Stop off (pv): to make a short visit somewhere to do something	Đến thăm/ Đổ lại/ Nghỉ lại/ Dừng lại tại 1 địa điểm trong 1 thời gian ngắn
10. Stay with (pv)	Ở cùng
11. Carry on (pv): to continue moving	Tiếp tục

### III/ LESSON 3: LANGUAGE FOCUS

1. Describe /dɪ'skraɪb/ (v): to say what somebody/something is like <input checked="" type="checkbox"/> Description /dɪ'skrɪpʃn/ (n) <input checked="" type="checkbox"/> Descriptive /dɪ'skrɪptɪv/ (adj)	Miêu tả/ mô tả  Sự miêu tả/ Diện mạo/ Mô tả tài tình/ Mô tả sinh động
2. Emphasis /'emfəsɪs/ (n): special importance that is given to something <input checked="" type="checkbox"/> Emphasize= Emphasise /'emfəsəɪz/ (v): to give special importance to something	Sự nhấn mạnh  Nhấn mạnh
3. Duration /dʒu'reɪʃn/ (n): the length of time that something lasts or continues	Thời gian tồn tại/ Thời gian kéo dài
4. Pen pal /'pen pæl/ (n)	Bạn qua thư tín
5. Binoculars /bɪ'nɒkjələz/ (n)	Ông nhòm

### IV/ LESSON 4: VOCABULARY AND LISTENING

1. Extreme /ɪk'stri:m/ (adj): very great in degree <input checked="" type="checkbox"/> Extremely /ɪk'stri:mli/ (adv)	Cực độ Cực kì
2. Cycle /'saɪkl/ (n) <input checked="" type="checkbox"/> Cycling /'saɪklɪŋ/ (n): the sport or activity of riding a bicycle	Đi xe đạp Việc đi xe đạp/ Môn chạy xe đạp
3. Skydiving /'skɑ:daɪvɪŋ/ (n) <input checked="" type="checkbox"/> Skydiver /'skɑ:daɪvə(r)/ (n): a person who takes part in the sport of skydiving	Môn thể thao nhảy dù Người nhảy dù
4. Present /prɪ'zent/ (v) <input checked="" type="checkbox"/> Presenter /prɪ'zentə(r)/ (n): a person who makes a speech or talks to an audience about a particular subject	Trình bày Người trình bày/ Người giới thiệu chương trình
5. Vote /vəʊt/ (v)/(n)	Bỏ phiếu/ Sự bỏ phiếu/ Số phiếu

### V/ LESSON 5:

1. Parachute /'pærəʃu:t/ (n)	Dù (Để nhảy dù)
2. Expect /ɪk'spekt/ (v): to think or believe that something will happen <input checked="" type="checkbox"/> Expectation /,ekspek'teɪʃn/ (n): a belief that something will happen	Mong đợi/ Hi vọng  Sự mong đợi/ Sự hi vọng
3. Surfboard /'sɜ:fbɔ:d/ (n): a long narrow board used for surfing	Ván lướt sóng
4. Organise= Organize /'ɔ:gənaɪz/ (v): to make all the arrangements for something to happen <input checked="" type="checkbox"/> Organisation= Organization /,ɔ:gənə'zeɪʃn/ (n): a group of people who form a business, club, etc. together	Tổ chức  Tổ chức
5. Climb up (pv)	Trèo lên
6. Decide on (pv)	Chọn/ Lựa chọn

### IV/ LESSON 6:

1. Exchange /ɪks'tʃeɪndʒ/ (v)	Trao đổi
2. Request /rɪ'kwɛst/ (v)/(n)	Yêu cầu
3. Respond /rɪ'spɒnd/ (v) <input checked="" type="checkbox"/> Response /rɪ'spɒns/ (n)	Đáp lại, phản ứng lại
4. Imagine /ɪ'mædʒɪn/ (v): to form a picture in your mind of what something might be like <input checked="" type="checkbox"/> Imagination /ɪ,mædʒɪ'neɪʃn/ (n) <input checked="" type="checkbox"/> Imaginative /ɪ'mædʒɪnətɪv/ (adj)	Tưởng tượng  Sự tưởng tượng

<input checked="" type="checkbox"/> Imaginatively /ɪ'mædʒɪnətɪvli/ (adv)	
5. Kayaking /'kaɪækɪŋ/(n): the activity or sport of travelling in a kayak	Chèo thuyền kayak
6. Prepare /prɪ'peə(r)/ (v): to make something or somebody ready to be used or to do something	Chuẩn bị
<input checked="" type="checkbox"/> Preparation /,prepə'reɪʃn/ (n)	Sự chuẩn bị

### VII/ LESSON 7:

1. Involve /ɪn'vɒlv/ (v)	Làm liên can đến
2. Ideal/aɪ'di:əl/ (adj): perfect; most suitable	Lí tưởng
3. Location /ləʊ'keɪʃn/ (n): the position of something	Vị trí
<input checked="" type="checkbox"/> Locate /ləʊ'keɪt/ (v)	Nằm ở vị trí/ Đặt ở vị trí
4. Vary /'veəri/ (v): to be different from each other in size, shape	Thay đổi/ Làm cho đa dạng
<input checked="" type="checkbox"/> Variety /və'reəri/ (n): several different sorts of the same thing	Sự đa dạng
<input checked="" type="checkbox"/> Various /'veəriəs/ (adj)	Đa dạng
5. Fit /fɪt/ (adj)/(v)	Vừa vặn/ Cân đối
<input checked="" type="checkbox"/> Fitness /'fɪtnəs/ (n)	Sự mạnh khỏe/ Sự thích hợp
6. Technique /tek'ni:k/ (n)	Công nghệ/ Kỹ thuật
<input checked="" type="checkbox"/> Technical /'teknɪkl/ (adj)	Thuộc về kỹ thuật
7. Beloved /brɪ'ləvɪd/ (adj): loved very much	Yêu dấu
8. Shape /ʃeɪp/ (n)	Hình dáng/ Hình dạng
9. Equipment /ɪ'kwɪpmənt/ (n)	Thiết bị
10. Uniform /'ju:nɪfɔ:m/ (n)	Đồng phục
11. Stocking /'stɒkɪŋ/ (n)	Tất
12. Shin guard /'ʃɪn ɡɑ:d/ (n)	Nẹp ống chân
13. Cleat /kli:t/ (n)	Miếng chống trượt
14. Lightweight /'laɪtweɪt/ (adj): made of thinner material and less heavy than usual	Thuộc hạng cân nhẹ
15. Slip (v): to slide a short distance by accident so that you fall or nearly fall	Trượt chân
16. Martial /'mɑ:ʃl/ (adj): connected with fighting or war	Thuộc về quân sự/ liên quan đến chiến tranh
17. Opponent /ə'pəʊnənt/ (n)	Đối thủ/ Địch thủ
18. Origin /'ɒrɪdʒɪn/ (n): the point from which something starts	Nguồn gốc
<input checked="" type="checkbox"/> Original /ə'rɪdʒənl/ (adj)	Đầu tiên/ khởi nguồn

## UNIT 4: MATERIAL WORLD

### Lesson 1

1.	environment (n) /ɪn'vaɪrənmənt/ <input type="checkbox"/> environmental (a) /ɪn,vaɪrən'mentl/ <input type="checkbox"/> environmentalist (n) /ɪn,vaɪrən'mentəlɪst/ <input type="checkbox"/> environmentally (adv) /ɪn,vaɪrən'mentəli/	môi trường
2.	consumerism (n) /kən'sju:mərɪzəm/	sự bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chủ nghĩa tiêu thụ
3.	eco-intellect (n) /i:kəʊ'ɪntələkt/	kiến thức về môi trường, hệ sinh thái
4.	produce (v) /prə'dju:s/ <input type="checkbox"/> production (n) /prə'dʌkʃn/ <input type="checkbox"/> product (n) /'prɒdʌkt/ <input type="checkbox"/> productive (a) /prə'dʌktɪv/	sản xuất
5.	throw away (v) /θrəʊ ə'weɪ/	quăng đi
6.	damage (v)/ (n) /'dæmɪdʒ/	phá hủy
7.	pollute (v) /pə'lu:t/ <input type="checkbox"/> polluted (a) ≠ unpolluted (a)	gây ô nhiễm

	<input type="checkbox"/> pollution (n) /pə'lu:ʃn/ <input type="checkbox"/> pollutant (n) /pə'lu:tənt/	
8.	use (v) / (n) /ju:z/ <input type="checkbox"/> useful (a) /'ju:sfl/	sử dụng
9.	recycle (v) /,ri:'saɪkl/ <input type="checkbox"/> recycling (n) /,ri:'saɪklɪŋ/	tái chế
10.	protect (v) /prə'tekt/ <input type="checkbox"/> protection (n) /prə'tekʃn/ <input type="checkbox"/> protective (a) /prə'tektɪv/	bảo vệ
11.	run out of /rʌn aʊt əv /	Cạn kiệt
12.	destroy (v) /dɪ'strɔɪ/ <input type="checkbox"/> destruction (n) /dɪ'strʌkʃn/ <input type="checkbox"/> destructive (a) /dɪ'strʌktɪv/	Phá hủy
13.	afford (v) /ə'fɔ:d/ <input type="checkbox"/> affordable (a) /ə'fɔ:dəbl/	có khả năng chi trả
14.	waste (v)/ (n) /weɪst/	Làm lãng phí
15.	reduce (v) /rɪ'dju:s/ <input type="checkbox"/> reduction (n) /rɪ'dʌkʃn/	làm giảm
16.	provide (v) /prə'vaɪd/	cung cấp
17.	develop (v) /dɪ'veləp/ <input type="checkbox"/> development (n) /dɪ'veləpmənt/	phát triển
18.	material (n) /mə'tɪəriəl/	vật liệu, chất liệu
19.	marine animal (n) /mə'ri:n'æniml/	sinh vật biển
20.	aluminium (n) /,æljə'mɪniəm/	nhôm
21.	natural resources /'nætʃrəl rɪ'sɔ:s/	tài nguyên thiên nhiên

### Lesson 2:

1	superfood (n) /'su:pəfu:d/	siêu thực phẩm
2	deal with /di:l wɪð/	giải quyết/ xoay xở
3	solution (n) /sə'lu:ʃn/ <input type="checkbox"/> to solve (v) /sɒlv/	giải pháp <input type="checkbox"/> giải quyết
4	convince (v) /kən'vɪns/	thuyết phục
5	persuade (v) /pə'sweɪd/ <input type="checkbox"/> persuasion (n) /pə'sweɪʒn/ <input type="checkbox"/> persuasive (a) /pə'sweɪsɪv/ <input type="checkbox"/> persuasively (adv) /pə'sweɪsɪvli/	thuyết phục
6	view (n) /vju:/ <input type="checkbox"/> viewer (n) /'vju:ər/	quang cảnh/ tầm nhìn/ quan điểm, suy nghĩ
7	crime (n) /kraɪm/ <input type="checkbox"/> criminal (a) /'krɪmɪnl/	tội phạm
8	source (n) /sɔ:s/	nguồn
9	insect (n) /'ɪnsɛkt/	côn trùng
10	continent (n) /'kɒntɪnənt/	châu lục/ lục địa
11	caterpillar (n) /'kætəpɪlər/	sâu bướm
12	take a bite /teɪk ə baɪt/	cắn (đồ ăn)

**Lesson 3:**

1	responsible (adj) /rɪˈspɒnsəbl/ □ responsibility (n) /rɪˌspɒnsəˈbɪləti/	chịu trách nhiệm
2	automatic (adj) /ˌɔ:təˈmætɪk/	tự động
3	digital (adj) /ˈdɪdʒɪtl/	kỹ thuật số
4	ecological (adj) /ˌi:kəˈlɒdʒɪkl/	thuộc sinh thái học
5	electronic (adj) /ɪˌlekˈtrɒnɪk/	thuộc điện tử
6	hi-tech (adj) /ˌhaɪˈtek/	công nghệ cao
7	home-made (adj) /ˌhəʊmˈmeɪd/	nhà làm
8	multi-functional (adj) /ˌmʌltiˈfʌŋkʃənəl/	đa chức năng
9	natural (adj) /ˈnætʃrəl/ □ nature (n) /ˈneɪtʃər/ □ naturally (adv) /ˈnætʃrəli/	thuộc về tự nhiên
10	second – hand (adj) /ˈsekənd hænd/	đã qua sử dụng
11	smart (a) /smɑ:rt/= intelligent /ɪnˈtelɪdʒənt/	thông minh
12	waterproof (adj) /ˈwɔ:təpru:f/	chống nước
13	useful (adj) /ˈju:sfl/ ≠ useless (adj) /ˈju:sləs/	có ích, hữu ích ≠ vô ích

**II. GRAMMAR**

**MỘT SỐ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI QKĐ ⇔ HTHT**

**1\*. 4 câu đồng nghĩa:**

- **The last time** + S + V2/ed... + was + ktg + **ago**. (in/when)
- S + **haven't / hasn't** + V3/ed + **since/for** + time.
- S + **last** + V2/ed + ktg + **ago**. (in + năm / when + mđề)
- It is/has been + time + **since** + S + (last) + V2/ed.

**2\*. Đây là lần đầu tiên làm gì:**

**Đề:** S + have/has + **not/never** + V3/ed + **before**.

→ **This/It is the first time** + S + **have/has** + V3/ed.

**3\*. S + started/began + to V/Ving + ktg + ago. (in/when...)**

= S + **have/has** + V3/ed + for + ktg. (since + mtg/mđề)

[\* Chú ý coi chừng đề nó bắt đổi sang thể bị động HTHT]

**4\*. When + did + S + start/begin + to V/V-ing...?**

= **How long** + **have/has** + S + V3/ed...?

= **How long ago** + did + S + **start/begin** + to V/V-ing...?

= **How long is it since** + S + V2/ed...?

**5. When + was the last time** + S + V2/ed...?

= **When** + did + S + **last** + V1...?



**Yet:** "Yet" thường được sử dụng trong câu phủ định hoặc câu hỏi để diễn tả rằng hành động hoặc sự kiện chưa xảy ra cho đến thời điểm hiện tại.

**Ví dụ:**

She hasn't finished her report yet. (Cô ấy vẫn chưa hoàn thành báo cáo của mình.)

Have you seen that movie yet? (Bạn đã xem bộ phim đó chưa?)

**Already:** "Already" thường được sử dụng để diễn tả việc hành động hoặc sự kiện đã xảy ra trước thời điểm hiện tại, thường kèm theo sự ngạc nhiên hoặc sự kết thúc sớm hơn dự kiến.

**Ví dụ:**

I have already eaten lunch. (Tôi đã ăn trưa rồi.)

They have already finished the project. (Họ đã hoàn thành dự án rồi.)

Lưu ý rằng việc chọn từ "just," "still," "yet," và "already" phụ thuộc vào ngữ cảnh và ý nghĩa bạn muốn truyền đạt trong câu.

**1. Quantifiers (lượng từ)**

Cách dùng	MANY	MUCH
Diễn đạt ý nghĩa là “NHIỀU”	- <b>MANY</b> = a large number of/a great many/ a majority of/ a wide variety of/ a wide range of - Dùng với danh từ đếm được.	<b>MUCH</b> = a great deal of/a large amount of... - Dùng với danh từ không đếm được.
<b>MANY / MUCH = A lot of/lots of/plenty of/a (large) quantity of</b> (Dùng với cả danh từ cả đếm được và không đếm được).		
Diễn đạt ý nghĩa là “MỘT ÍT”	<b>A FEW</b> - Dùng với danh từ đếm được.	<b>A LITTLE</b> - Dùng với danh từ không đếm được.
Diễn đạt ý nghĩa là “HÀU NHƯ KHÔNG/ RẤT ÍT”	<b>FEW</b> - Dùng với danh từ đếm được.	<b>LITTLE</b> - Dùng với danh từ không đếm được.
Diễn đạt ý nghĩa là “MỘT VÀI”	<b>SOME</b> - Dùng trong câu khẳng định và trong câu nghi vấn khi mang ý mời/đề nghị.	<b>ANY</b> - Dùng trong câu phủ định, nghi vấn và dùng trong câu khẳng định khi nó mang ý nghĩa là “bất cứ”.

**2. Phrases of result**

Quá ... đến nỗi (ai đó) không thể ...	
(NOT) + Adj + ENOUGH (NOT) + ENOUGH + Noun	+ (FOR S.O) + TO V <sub>0</sub>
(Không) đủ ... để (ai đó) làm gì ...	
<b>Examples:</b> Milk is not warm enough for us to drink right now.	

**3. Clauses of purpose**

<b>S<sub>1</sub> + V<sub>present</sub></b>	+ <b>SO THAT</b> (để) + <b>IN ORDER THAT</b> (để)	+ <b>S<sub>2</sub> + will/ can/ may + V<sub>0</sub></b>
<b>S<sub>1</sub> + V<sub>past</sub></b>	+ <b>SO THAT</b> (để) + <b>IN ORDER THAT</b> (để)	+ <b>S<sub>2</sub> + would/ could/ might+ V<sub>0</sub></b>
I get up early <b>so that</b> I won't go to school late. I practiced speaking English <b>in order that</b> I could get high prize in the speaking contest last week.		
<b>S + V</b>	+ <b>SO AS</b> (not) <b>TO</b> (để) + V <sub>0</sub> + <b>IN ORDER</b> (not) <b>TO</b> (để) + V <sub>0</sub> + <b>TO</b> (để) + V <sub>0</sub> (dùng cấu trúc này khi S <sub>1</sub> và S <sub>2</sub> cùng 1 chủ thể)	

I get up early <b>so as not to</b> go to school late. <b>In order not to</b> go to school late, I get up early. <b>To</b> go to school on time, I get up early.		
<b>S + V</b>	+ <b>IN ORDER FOR S.O</b> + (not) <b>TO V<sub>0</sub></b> (để cho ai làm gì) (dùng cấu trúc này khi <b>S<sub>1</sub></b> và <b>S<sub>2</sub></b> là 2 chủ thể khác nhau)	
My mother wakes me up early <b>in order for me not to</b> go to school late. <b>In order for me to</b> go to school on time, my mother wakes me up early.		
<b>S<sub>1</sub> + V</b>	+ <b>IN CASE</b> (phòng khi)	+ <b>S<sub>2</sub> + V<sub>s/es</sub></b> + <b>S<sub>2</sub> + will/ can/ may + V<sub>0</sub></b>
My mother wakes me up early <b>in case</b> I go to school late.		

#### 4. Tag questions

- Câu hỏi đuôi là câu hỏi ngắn thường được thêm vào cuối câu trần thuật, thường được dùng để kiểm tra điều gì đó có đúng hay không, hoặc để yêu cầu sự đồng ý
- Cách dùng
  - Trước khẳng định, sau phủ định và ngược lại**
    - ☛ Peter **helped** you, **didn't** he?
    - ☛ He **isn't** here now, **is** he?
    - ☛ You **have been** there for a long time, **haven't** you?

#### Lưu ý:

- ✚ Không dùng danh từ riêng trong câu hỏi đuôi, mà phải dùng đại từ nhân xưng thay thế.  
Mary is beautiful, **isn't she/isn't** Mary?  
His parents are old, **aren't they/aren't** his parents?
- ✚ Nếu câu hỏi đuôi ở thể phủ định thì phải dùng hình thức tỉnh lược.  
The children will visit the museum tomorrow, **won't they/will not** they?  
They had seen this girl before, **had not they/hadn't** they?
- ✚ Nếu mệnh đề chính có các từ phủ định như **neither, no, none, no one, no body, nothing, scarcely, barely, hardly, seldom** ... thì câu hỏi đuôi ở thể khẳng định.  
Nothing was sold, **was it**?  
Peter hardly goes to the party, **does he**?

#### Trường hợp đặc biệt:

Special cases	Example
Let's + V, shall we?	<b>Let's</b> go out, <b>shall we</b> ?
(Please +) ....., will you?	<b>Don't</b> speak, <b>will you</b> ?
I am ....., aren't I?	<b>I'm</b> late, <b>aren't I</b> ?
This/That (is .....,) (isn't) it/he/she?	<b>This</b> is your boy, <b>isn't he</b> ?
These/Those (are .....,) (aren't) they?	<b>Those</b> are your cats, <b>aren't they</b> ?
There is/are ....., isn't / aren't there?	<b>There</b> is a meeting tonight, <b>isn't there</b> ?
Nobody/No one + V..., .... they?	<b>No one</b> went out, <b>did they</b> ?
Everyone /everybody/someone, ...they?	<b>Everyone</b> is at home, <b>aren't they</b> ?
Everything/ something/ ..., ..... it?	<b>Everything</b> has been ready, <b>hasn't it</b> ?
S + wish to ....., may + S?	<b>I wish</b> to study English, <b>may I</b> ?
S + must + V <sub>0</sub> , needn't + S?	<b>They must</b> study hard, <b>needn't they</b> ?
S + had better + V <sub>0</sub> , hadn't + S?	<b>He'd better</b> stay, <b>hadn't he</b> ?
S + would rather + V <sub>0</sub> , wouldn't + S?	<b>You'd rather</b> go, <b>wouldn't you</b> ?